

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST

Ngày 24/01/2018

*“V/v tranh chấp Ly hôn và nuôi con
chung giữa anh C và chị N”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Công Tự

2. Ông Đào Duy Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên-Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh B

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồ Thu-Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 298/2017/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2017/QĐXX-ST ngày 26 tháng 12 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Bùi Văn C, sinh năm 1991

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1993

Cùng ở địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện Q, tỉnh B

(Tại phiên tòa có mặt anh C, vắng mặt chị N)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/10/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Bùi Văn C trình bày: Anh và chị Phạm Thị N tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh B vào ngày 15/11/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh, cuộc sống hạnh phúc, hòa thuận đến tháng

3/2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, không thông cảm cho nhau trong cuộc sống, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ để ở, mặc dù anh đã sang nói chuyện tìm chị N về để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N không về. Từ tháng 8/2016 chị N đi làm ăn tự do, thì thoảng có điện thoại về nhưng chỉ hỏi thăm tình hình của con, không nói chuyện với anh lâu và không cho anh biết địa chỉ. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, anh xin được ly hôn chị N.

Vợ chồng có 01 con chung là Bùi Phương L sinh ngày 19/9/2015, hiện đang ở với anh, anh xin nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con.

Vợ chồng không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là chị Phạm Thị N: Tòa án đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho gia đình chị N, nhưng chị N không có mặt tại Tòa án để tham gia tố tụng. Kết quả xác minh với gia đình chị N và chính quyền địa phương cho thấy: Về thời gian, điều kiện, hoàn C kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống và con chung như anh C trình bày là đúng. Theo gia đình chị N, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng còn do bất đồng trong việc chi tiêu kinh tế trong gia đình. Hiện tại chị N đi làm ăn tự do không có địa chỉ cụ thể nhưng vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã T, huyện Q và thường xuyên liên lạc với gia đình. Gia đình đã thông báo toàn bộ nội dung các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị N biết, chị N có ý kiến vì lý do công việc, chị không thể đến Tòa án để tham gia tố tụng tại phiên họp và phiên hòa giải cũng như phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh B về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt, do đó Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh Bùi Văn C được ly hôn chị Phạm Thị N; giao con chung Bùi Phương L sinh ngày 19/9/2015 cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con nên không đặt ra giải quyết; anh C khai vợ chồng không có tài sản chung, chị N vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không ghi được ý kiến chị N nên không xét; anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Phạm Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Q tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Văn C và chị Phạm Thị N xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Q, tỉnh B cấp đăng ký kết hôn số 43/2012 ngày 15/11/2012 là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 3/2016, nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng trong việc chi tiêu kinh tế của gia đình. Chị N đã bỏ về và đi làm ăn từ tháng 8/2016 cho đến nay. Tuy anh C đã tìm, khuyên chị N về đoàn tụ nhưng chị N không về và không cho anh biết địa chỉ. Nay anh C xin ly hôn, mặc dù chị N đã được gia đình thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị không có mặt để tham gia hòa giải, điều đó cho thấy chị không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này, đây là thực tế của cuộc hôn nhân đã tan vỡ, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C, xử cho anh C được ly hôn chị N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về nuôi con chung: Anh C, chị N có một con chung là cháu Bùi Phương L sinh ngày 19/9/2015. Mặc dù con chung dưới ba tuổi, nhưng xét nguyện vọng xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con của anh C là chính đáng và phù hợp với thực tế hiện tại chị N không có mặt tại địa phương, từ khi chị N bỏ đi anh vẫn nuôi con chu đáo. Qua xác minh với chính quyền địa phương, anh C có nghề và mở cửa hàng làm nhôm kính, thu nhập ổn định, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh C, giao con chung cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng cho con anh C không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về chia tài sản chung: Anh C khai vợ chồng không có tài sản chung, trong quá trình giải quyết vụ án chị N vắng mặt, Tòa án không lấy được lời khai của chị N nên Hội đồng xét xử không xét về phần tài sản.

[3] Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh C, chị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 227, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn C được ly hôn chị Phạm Thị N.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Bùi văn C trực tiếp nuôi dưỡng con chung Bùi Phương L sinh ngày 19/9/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng cho con: Anh C không yêu cầu chị Phạm Thị N cấp dưỡng cho con, nên không giải quyết.

Chị Phạm Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

3. Về án phí: Anh Bùi Văn C phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số số 0003475 ngày 14 tháng 11 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh B thành tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Q;
- UBND xã T, huyện Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Liên